

PHỤ LỤC I

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN¹

(Báo cáo theo mẫu kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO BÌNH PHƯỚC
TRƯỜNG THPT LỘC THÁI

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG²

- Tên cơ sở giáo dục: Trường THPT Lộc Thái
- Địa chỉ: Ấp 6, xã Lộc Thái, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước
 - Địa chỉ email: thptlocthai@binhphuoc.edu.vn
 - Địa chỉ website: <https://thpt-locthai-binhphuoc.edu.vn/>

3. Loại hình: Công lập

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu:

a) *Sứ mệnh:*

Xây dựng môi trường học tập lành mạnh, thân thiện, tích cực, có nền nếp, kỷ cương, đạt chất lượng giáo dục cao để mỗi giáo viên và học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo và kỹ năng ứng dụng của mình, thích ứng nhanh trong quá trình hòa nhập vào cuộc sống.

b) *Tầm nhìn:*

Trở thành một trường có chất lượng khá cao, đào tạo những lớp học sinh khỏe về thể chất, mạnh mẽ về trí lực. Đồng thời giáo dục học sinh phát triển toàn diện, có kỹ năng sống, luôn năng động, sáng tạo, có ý chí vươn lên tự tin trong sự phát triển mở cửa của đất nước.

Duy trì và phấn đấu trường trung học đạt Chuẩn quốc gia mức độ II.

c) *Mục tiêu:*

Xây chất lượng – Nhận niềm tin:

- + Chất lượng mũi nhọn nằm trong top 15 của tỉnh.
- + Chất lượng đại trà nằm trong top 10 của tỉnh.
- + Chất lượng cơ sở vật chất: Quyết tâm thực hiện Chương trình hành động “Mỗi góc trường là một góc công viên” – Trường lớp xanh – sạch mỗi ngày và khang trang dần lên theo tháng, năm.
- + Chất lượng giao tiếp, ứng xử: Trường THPT Lộc Thái chung tay xây dựng “Văn hóa nhà trường” ngày càng tiến bộ.
- + Nhận được niềm tin của Sở GD&ĐT, của nhân dân và chính quyền địa phương.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:

Trường THPT Lộc Thái có tiền thân từ trường THPT Bán Công Lộc Ninh, được thành lập từ năm học 1997-1998 theo Quyết định số: 1471/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước, tọa lạc tại ấp 1A thị trấn Lộc Ninh. Lúc này trường chỉ có 05 cán bộ giáo viên, chưa có chi bộ đảng, cơ sở vật chất còn thiếu thốn, chỉ có 10 phòng học cấp 4.

Năm học 2006-2007, UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định số: 63/2006/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thành lập Trường Trung học phổ thông Lộc Thái huyện Lộc Ninh-tỉnh Bình Phước. Trường THPT Lộc Thái được chuyển đổi từ Trường THPT Bán công Lộc Ninh từ năm học 2006-2007.

Trải qua 27 năm hình thành và phát triển đến nay (năm học 2024-2025) trường đã có 67 cán bộ, giáo viên, nhân viên; có Đảng bộ nhà trường với 41 đảng viên và 04 chi bộ trực thuộc. Cơ sở vật chất khang trang, 27 lớp học được trang bị đủ ti vi phục vụ cho việc dạy học, sân bóng đá, khu nhà đa năng... Trường được đánh giá Chuẩn cấp độ 1 và kiểm định chất lượng mức độ 2. Những năm gần đây tỉ lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT là 100%. Năm học 2023-2024 trường được Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Phước đánh giá xếp loại hạng 6 về điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp có thứ hạng cao đối với các cơ sở giáo dục có học sinh thi THPT trong toàn tỉnh.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

- + Họ và tên: Trần Hồng Phước
- + Chức vụ: Hiệu trưởng
- + Địa chỉ nơi làm việc: Ấp 6, xã Lộc Thái, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước
- + Số điện thoại: 0988212411
- + Địa chỉ thư điện tử: phuoctranhong74@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập trường: quyết định số: 63/QĐ-UBND ngày 12/06/2006 của UBND tỉnh Bình Phước về việc thành lập Trường Trung học phổ thông Lộc Thái huyện Lộc Ninh-tỉnh Bình Phước.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường:

+ Quyết định 4319/QĐ-SGDĐT ngày 19/12/2024 về việc kiện toàn Hội đồng trường của Trường THPT Lộc Thái, nhiệm kỳ 2021-2026.

+ Quyết định 4345/QĐ-SGDĐT ngày 21/12/2023 về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường của Trường THPT Lộc Thái, nhiệm kỳ 2021-2026.

c) Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng

+ Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng: Quyết định số: 1036/QĐ-SGDĐT ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Phước quyết định về việc bổ nhiệm giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường THPT Lộc Thái. Quyết định bổ nhiệm ông Trần Hồng Phước giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường THPT Lộc Thái, tại điều 1 của Quyết định này.

+ Quyết định bổ nhiệm Phó Hiệu trưởng: Quyết định số: 923/QĐ-SGDĐT ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Phước quyết định về

việc bổ nhiệm lại giữ chức vụ phó Hiệu trưởng Trường THPT Lộc Thái. Quyết định bổ nhiệm lại ông Nguyễn Hữu Toàn giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THPT Lộc Thái, tại điều 1 của Quyết định này.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:

- Thực hiện theo Quyết định số 2387/QĐ-SGDĐT ngày 19/8/2022 của Sở GD-ĐT Bình Phước về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Trường THPT Lộc Thái;

- Thực hiện theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Được đăng tải trên website trường.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN³

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	69	0	16	48	3	2	0	69	0	0	65	4	0	0
I	Giáo viên	58	0	13	45	0	0	0	58	0	0	0	4	0	0
	Trong đó số giáo viên dạy môn:														
1	Toán	9		1	8				9						
2	Lý	7		4	3				7						
3	Hóa	7			7				7				1		
4	Ngữ văn	8		1	7				7						
5	GDQP	1			1				1						
6	Lịch sử	4			4				4						
7	Địa lý	3		1	2				3				1		
8	Sinh học	4		1	3				4						
9	Công nghệ	2			2				2						
10	Tin học	3			3				3						
11	GDCD	2			2				2						
12	Tiếng anh	6		5	1				2						

13	Thẻ dục	2			2				2						
II	Cán bộ quản lý	2	0	2	0	0	0	0	2	0	0	0	2	0	0
1	Hiệu trưởng	1		1					1						
2	Phó hiệu trưởng	1		1					1						
III	Nhân viên	6	0	1	4	1	0	0	6	0	0	0	0	0	0
1	Nhân viên văn thư	1			1				1						
2	Nhân viên kế toán	1			1				1						
3	Thủ quỹ	1			1				1						
4	Nhân viên y tế	1				1			1						
5	Nhân viên thư viện	1			1				1						
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1		1					1						
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0													
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
9	...														

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT⁴

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	43	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	36	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	7	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	28	-
7	Bình quân lớp/phòng học	0.6	-
8	Bình quân học sinh/lớp	41	-

III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	29900	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	900	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	48	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	60	
3	Diện tích thư viện (m ²)	80	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	150	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	25	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	20	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	20	
1.1	Khối lớp 10	7	
1.2	Khối lớp 11	5	
1.3	Khối lớp 12	8	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	28	
2.1	Khối lớp 10	8	
2.2	Khối lớp 11	9	
2.3	Khối lớp 12	11	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	15/thuộc	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	30	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	27	1/1
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	14	
5	Thiết bị khác...		

H.Á. / T. B. H.Á. / L.Á. / 11

6			
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	27	1/1
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/dầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	14	
5	Thiết bị khác...		
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp	36	
XI	Nhà ăn	145	
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	
XIII	Khu nội trú	0	
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh
			Số m ² /học sinh
		Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3	0
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0
	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	3	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	1	
XVII	Kết nối internet	6	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	1	
XIX	Tường rào xây	800 m	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC⁵

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục: Đạt Cấp độ 2.

2. Kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục sau tự đánh giá:

Thực hiện nghiên túc ở Báo cáo tự đánh giá đã được công khai.

3. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục

- Trường đạt Kiểm định CLGD Cấp độ 2 và đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 1.

- Theo Quyết định số 2349/QĐ-SGDĐT ngày 03/8/2021 và Quyết định số 2027/QĐ-UBND ngày 05/8/2021 của UBND Tỉnh Bình Phước.

4. Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm tiếp theo và hằng năm

- Nhà trường đã ban hành Quyết định số 01/QĐ-THPTLT ngày 17/02/2022 về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá. Trường cũng đã tổ chức tập huấn cho các thành viên Hội đồng Tự đánh giá công tác nhập dữ liệu, thông tin vào hệ thống phần mềm kiểm định chất lượng giáo dục đã được Sở GD&ĐT triển khai tập huấn vào tháng 12/2021. Hội đồng Tự đánh giá đã xây dựng Kế hoạch số 01/KH-HĐTĐG ngày 17/02/2022 về công tác tự đánh giá chất lượng giáo dục của đơn vị năm học 2021-2022, trong đó phân công rõ nhiệm vụ của từng nhóm công tác, cụ thể lịch trình làm việc của Hội đồng Tự đánh giá. Hội đồng Tự đánh giá của nhà trường đã thực hiện công tác tự đánh giá đầy đủ các bước trong quy trình tự đánh giá và tiến hành cập nhật các thông tin tự đánh giá vào phần mềm đúng tiến độ so với kế hoạch đề ra.

- Qua kết quả tự đánh giá theo Thông tư số 18/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, trường THPT Lộc Thái không có tiêu chí nào chưa đạt Mức 2 của Kiểm định chất lượng giáo dục. Tuy nhiên, để giữ và nâng chuẩn, nâng mức Kiểm định chất lượng thì nhà trường có những khó khăn sau:

+ Về việc thực hiện thủ tục xin cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất của trường THPT Lộc Thái:

++ Căn cứ Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 12/6/2006 của UBND tỉnh Bình Phước v/v thành lập Trường Trung học phổ thông Lộc Thái. Ngày 10 tháng 7 năm 2006, UBND huyện Lộc Ninh đã có Quyết định số 797/QĐ-UBND Quyết định về việc thuận quy hoạch khu đất để xây dựng trường Trung học phổ thông Lộc Thái với diện tích 30.000m², tọa lạc tại ấp 6 xã Lộc Thái - huyện Lộc Ninh - tỉnh Bình Phước.

++ Ngày 31 tháng 12 năm 2011, Sở GD&ĐT tiến hành bàn giao công trình để đưa vào sử dụng kèm theo Hồ sơ Thiết kế thi công công trình Trường THPT Lộc Thái với tổng diện tích công trình là 29.920m².

++ Trường THPT Lộc Thái đã tiến hành làm thủ tục để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Theo kết quả đo đạc ngày 27/12/2018 của Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Bình Phước thì diện tích quy hoạch khuôn viên trường chỉ có 29.100m², thiếu 900m² so với Quyết định 797/QĐ-UBND và theo hồ sơ thiết kế thi công thì thiếu 80m² so với Quyết định 797/QĐ-UBND.

++ Trường THPT Lộc Thái đã làm tờ trình số 059/TTr-THPTLT ngày 08/01/2019 gửi UBND Huyện Lộc Ninh xem xét, xin điều chỉnh diện tích đất theo kết quả đo đạc của Sở Tài nguyên môi trường để nhà trường có đủ cơ sở làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nhưng đến nay chưa thấy giải quyết.

+ Về đội ngũ: Hiện trường còn đang thiếu chức danh văn thư. Tuy nhà trường đã có phân công các nhân viên khác kiêm nhiệm các công việc của văn thư (kế toán, thư viện, y tế) nhưng vì không có nghiệp vụ chuyên trách nên việc thực hiện nhiệm vụ có khó khăn.

+ Về cơ sở vật chất: Nhiều hạng mục xây dựng (khối phòng học, khối phòng chức năng) đã xuống cấp, việc thấm nước, bong tróc sơn, gạch nền tróc nổi lên, gầy bề, ... cần sửa chữa nhưng kinh phí nhà trường rất hạn hẹp.

11/11/2021 11:11

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC⁶

1. Về thông tin chất lượng giáo dục

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	939	365	311	263
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	80.47%	76.44%	85.21%	96.96%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	17.90%	22.19%	12.86%	2.66%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	1.63%	1.37%	1.93%	0.38%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	939	365	311	263
1	Tốt (tỷ lệ so với Tổng số)	20.71%	20.27%	21.22%	33.08%
2	Khá (tỷ lệ so với Tổng số)	35.06%	30.96%	39.87%	49.43%
3	Đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	40.83%	43.29%	37.94%	17.49%
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với Tổng số)	3.40%	5.48%	0.96%	0.00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	939	365	311	263
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	96.60%	94.52%	99.04%	100.00%
a	Học sinh Xuất sắc (tỷ lệ so với Tổng số)	5.92%	5.48%	6.43%	33.08%
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với Tổng số)	13.91%	13.97%	13.83%	49.05%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	5.92%	9.59%	1.61%	0.00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	3.40%	5.48%	0.96%	0.00%
4	Chuyển trường đến / đi (tỷ lệ so với tổng số)	0.15%	0.00%	0.32%	0.00%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm (tỷ lệ so với tổng số)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%

IV	Học sinh đạt các giải các kỳ thi học sinh giỏi	92	40	38	14
1	Cấp tỉnh/ thành phố	0	0	0	0
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	0	0	0	0
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	263	0	0	263
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng	201	0	0	201
VIII	Số học sinh nữ	536	204	175	157
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	59	23	15	21

2. Về cam kết chất lượng giáo dục

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Hoàn thành CT THCS Đúng độ tuổi Đủ hồ sơ theo quy định	Đủ ĐK lên lớp 11	Đủ ĐK lên lớp 12
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	GDPT 2018	GDPT 2018	GDPT 2018
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Gia đình học sinh phải thường xuyên phối hợp với nhà trường trong việc quản lý giáo dục học sinh và thực hiện những nhiệm vụ do đại diện CMHS đề ra. Gia đình cần phối hợp với giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn quan tâm, động viên học sinh tích cực, tự giác học tập, rèn luyện đạo đức, tuân thủ quy định của Điều lệ và nội dung nhà trường. Phụ huynh phải chịu trách nhiệm đối với sai phạm, khuyết điểm của con em mình theo quy định của pháp luật và thực hiện nghị quyết của hội CMHS lớp trong việc phối hợp với nhà trường để chăm sóc, quản lý, giáo dục học sinh. Phải chặt chẽ, thường xuyên, nghiêm túc		

IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Ngoài kế hoạch và chương trình dạy học theo Quy định của Bộ GD -ĐT, nhà trường còn tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt như : Ngoại khóa, thi đua ôn tập kiến thức đã học, tuyên truyền các nội dung giáo dục pháp luật, môi trường, phòng chống tệ nạn xã hội. Tham gia các hoạt động văn thể, hoạt động xã hội, hoạt động từ thiện, hoạt động đền ơn đáp nghĩa, bảo vệ môi trường, rèn luyện kỹ năng sống, giáo dục giới tính, phù hợp với tâm sinh lý của học sinh THPT.			
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Học tập Tốt Khá Đạt Chưa đạt 25% 35% 31.5% 8.5%		Rèn luyện Tốt Khá Đạt Chưa đạt 85% 12% 2,5% 0,5%	
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Có đủ khả năng để tiếp tục học lớp 11	Có đủ khả năng để tiếp tục học lớp 12	Có đủ điều kiện thi TNTHPT, đi học đại học và CĐ, nghề	

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH⁷

1. Công khai mức thu học phí và các khoản thu khác năm học 2023-2024

Căn cứ vào bảng thẩm tra dự toán của sở GD&ĐT Bình Phước ngày 25/9/2024

STT	Năm học	Số tiền/ tháng	Số tháng	Tổng số tiền thu/ năm học (đồng)	Ghi chú
1/ Tiền Học phí					
1	Khối 10,11,12	50.000	9	450.000	Thực hiện
2/ DTHT và ôn TNTHPT					
2	Khối 10	4.590đ/ tiết		2.056.497	Thực hiện
	Khối 11	4.875đ/ tiết		2.184.000	Thực hiện
	Khối 12 HKI	5.315đ/ tiết		1.594.488	Thực hiện
	Khối 12 HKII	5.512đ/ tiết		1.653.543	Thực hiện
	Ôn thi TN	5.512đ/ tiết		1.322.835	Thực hiện
3/ Tiền Phục vụ học tập, vệ sinh trường lớp					
3	Khối 10,11,12		9	320.000	Thực hiện
4/ Tiền BHYT					
4	Khối 10, 11	56.700	12	680.400	Thực hiện
	Khối 12	56.700	9	510.300	Thực hiện
5/ Sổ LLĐT					
5	Khối 10,11,12			70.000	Thực hiện
6/ Thu dịch vụ:					
6	Căn tin + nhà xe	20.000.000	9	181.584.620	Thực hiện

2. Công khai kết quả chính sách và thực hiện chế độ chính sách đối với học sinh năm học 2023-2024

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chế độ chính sách	Mức hỗ trợ / tháng/ học sinh	Số tháng	Số tiền hỗ trợ/ HS	Tổng số đối tượng được hưởng (người)	Tổng kinh phí thực hiện/ năm học	Ghi chú
1	Tiền hỗ trợ chi phí học tập (nghị định 81)					65.400.000	
	-Học kì I	150.000	4	600.000	49	29.400.000	
	-Học kì II	150.000	5	750.000	48	36.000.000	
2	Tiền hỗ trợ theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP					19.440.000	
	-Học kì I	720.000	4	2.880.000	3	8.640.000	
	-Học kì II	720.000	5	3.600.000	3	10.800.000	
3	Tiền hỗ trợ theo NQ17						
4	Chế độ miễn, giảm học phí						
4.1	Miễn, giảm học phí					13.020.000	
	Miễn học phí	50.000	9	450.000	3	1.350.000	
	Giảm 50%	25.000	9	225.000	1	225.000	
	Giảm 60%	30.000	9	270.000	16	4.200.000	
	Giảm 70%	35.000	9	315.000	23	7.245.000	

3. Công khai quyết toán các khoản thu - chi từ các nguồn thu ngoài nsnn năm học 2023-2024

STT	NỘI DUNG	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt
I	NGUỒN DẠY THÊM - HỌC THÊM		
1	Tồn năm trước chuyển sang	-	-
2	Thu trong năm 2023 -2024	2.380.840.894	2.380.840.894
	Trả lại cho học sinh	155.584.643	155.584.643
3	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	2.225.256.251	2.225.256.251
4	Kinh phí còn lại chuyển năm sau	-	-
	Chi DT -HT	2.225.256.251	2.225.256.251
1	Chi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy (80%)	1.780.205.000	1.780.205.000

2	Chi cho công tác quản lý (12%)	267.030.750	267.030.750
3	Chi cho CSVC, điện nước, tài liệu phục vụ (8%)	178.020.501	178.020.501
II	NGUỒN PHỤC VỤ HỌC TẬP, VỆ SINH		
	Thu trong NH 2023 -2024	293.920.000	293.920.000
	Chi NH 2023 -2024	293.920.000	293.920.000
1	Chi tiền hỗ trợ khen thưởng cho học sinh	129.080.080	129.080.080
2	Chi mua ghế bổ sung lễ chào cờ	7.914.140	7.914.140
3	Phô tô đề thi kiểm tra, đề thi, mua giấy thi giữa HKI, HKI; thi giữa HKII, HK II	28.540.488	28.540.488
4	Mua giấy kiểm tra theo mẫu, giấy thi học kỳ theo mẫu, mua đề ở sở	12.150.400	12.150.400
5	Thuê khung rạp các ngày lễ, hoạt động HS	26.466.400	26.466.400
6	Mua học bạ cho học sinh đầu cấp và bổ sung học bạ cho học sinh.	2.086.560	2.086.560
7	Mua dụng cụ để quét dọn, các loại chất tẩy lau chùi, quét dọn nhà vệ sinh dành cho học sinh; mua giấy vệ sinh phục vụ học sinh	17.481.932	17.481.932
8	Hỗ trợ bảo đảm an ninh ngoài nhà trường đối với trường có thực hiện.	-	-
9	Trả công thuê người quét dọn các phòng học hàng ngày, quét dọn sân trường, dọn dẹp NVS của học sinh.	70.200.000	70.200.000
	KP còn lại chuyển năm sau	-	-
III	NGUỒN CSSKBĐ		
1	Tồn năm trước chuyển sang	15.036.664	15.036.664
2	Thu từ BHXH trích CSSKBĐ NH 2023 - 2024	26.356.158	26.356.158
	Chi kinh phí CSSKBĐ	10.641.994	10.641.994
1	Chi mua thuốc, vật tư y tế phục vụ sơ cấp cứu, xử lý ban đầu cho học sinh	7.301.994	7.301.994
2	Chi mua sắm, sửa chữa trang thiết bị y tế thông thường phục vụ CSSKBĐ tại trường học		
3	Chi mua văn phòng phẩm, tài liệu phục vụ việc quản lý hồ sơ sức khỏe của học sinh		
4	Chi mua sách, tài liệu, dụng cụ phục vụ hoạt động tuyên truyền, giảng dạy, giáo dục ngoại khóa về chăm sóc sức khỏe, tư vấn sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình tại cơ sở giáo dục.		
5	Các khoản chi khác để thực hiện công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu tại cơ sở giáo dục	3.340.000	3.340.000
	KP còn lại chuyển năm sau	30.750.828	30.750.828

4. Công khai Thu, chi Nguồn ngân sách năm học 2023-2024

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ LIỆU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN	TỔNG SỐ LIỆU QUYẾT TOÁN ĐƯỢC DUYỆT	CHÊNH LỆCH
A. Dự Toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	10.675.392.400	10.675.392.400	
1.	Chi quản lý hành chính	59.929.000	59.929.000	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	59.929.000	59.929.000	
2.	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	10.615.463.400	10.615.463.400	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.275.295.400	10.275.295.400	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	340.168.000	340.168.000	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC⁸

Năm học 2023-2024 là năm cuối cùng dạy và học theo Chương trình GDPT 2006. Điểm đầu vào của học sinh thấp, học sinh bị hổng kiến thức, phải mất nhiều thời gian củng cố kiến thức. Việc rèn luyện, thực hiện nề nếp nội quy của học sinh đã có nhiều chuyển biến tích cực nhưng cần phải tiếp tục tập trung, cố gắng như:

+ Học sinh đi trễ, bỏ tiết, không học bài, tập vở để lại trong lớp để qua ngày, giấy rác, đồ ăn, thức uống để trong học bàn;

+ Học sinh đánh nhau, vô lễ, coi thường nề nếp nội quy (trong năm có 03 vụ việc phải thành lập Hội đồng kỷ luật học sinh. **Giảm 04 vụ** so với năm học trước);

+ Học sinh có hình xăm, hút thuốc, chơi với “băng nhóm” bên ngoài, vay tiền nóng vẫn còn;

+ Vẫn còn học sinh sử dụng điện thoại trong giờ học, không chú ý nghe giảng;

+ Kết quả điểm thi thấp, độ lệch giữa điểm thi và điểm học bạ còn cao...

Tuy nhiên, năm học 2023-2024 thầy và trò Trường THPT Lộc Thái đã đạt được những kết quả đáng phấn khởi:

+ Trường được UBND Tỉnh Bình Phước tặng Danh hiệu *Tập thể Lao động xuất sắc*.

+ Trường được Sở GD&ĐT tặng Giấy khen đã có thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ, đạt kết quả cao và tăng thứ hạng trong Kỳ thi tốt nghiệp THPT, Kỳ thi Olympic 19/5.

+ Trong kỳ thi Tốt nghiệp THPT vừa qua, Trường là **01** trong **19** Trường có tỉ lệ **Tốt nghiệp đạt 100%**, xếp thứ **1** trong Khối thi đua số **2**, thứ **6/45** đơn vị - Tầng 9 bậc, 2 năm liên tiếp tang 9 bậc (Trường THPT Lộc Ninh xếp thứ 19/45, THPT Lộc Hiệp xếp thứ 32/45). Độ lệch giữa điểm thi và điểm học bạ xếp vị trí **20/45** đơn vị - tầng 4 bậc, nhưng còn cao).

+ Trong kỳ thi học sinh giỏi các môn Văn hóa Lớp 12 cấp tỉnh, Trường xếp thứ **24/36** đơn vị (14 giải: 02 giải Nhì, 03 giải Ba, 09 giải KK). Giảm 4 giải, tụt 6 bậc so với năm 2022-2023.

+ Xếp thứ **7/36** trường trong Kỳ thi Olympic dành cho HS Lớp 10, 11 cấp tỉnh (78 huy chương: 06 Huy chương Vàng, 29 Huy chương Bạc, 43 Huy chương Đồng). Tăng 7 bậc, nhiều hơn 40 Huy chương so với năm học trước.

+ Cuộc thi KHKT cấp tỉnh đạt 01 giải Ba; 01 giải KK.

+ Kết quả Cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng huyện Lộc Ninh: Chưa có kết quả.

+ Có **46** sáng kiến cấp trường, 29 sáng kiến được Sở GD&ĐT công nhận.

+ Có **22** giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi cấp trường.

+ Trường **Hoàn thành xuất sắc** nhiệm vụ. Ban giám hiệu đều được xếp loại **Hoàn thành xuất sắc** nhiệm vụ.

+ Công đoàn và Đoàn trường đều **hoàn thành Tốt** nhiệm vụ.

+ Kết quả rèn luyện và học tập của học sinh năm học 2023-2024:

++ Đối với học lớp 10, 11 theo thông tư 22:

Tổng số học sinh		RÈN LUYỆN								HỌC TẬP							
		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt		Tốt		Khá		Đạt		Chưa đạt	
KHỐI	TSHS	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
10	365	279	76,44%	81	22,19%	5	1,37%	0	0,00%	74	20,27%	113	30,96%	143	39,18%	35	9,59%
11	311	265	85,21%	40	12,86%	5	1,61%	1	0,32%	66	21,22%	124	39,87%	116	37,30%	5	1,61%

++ Đối với học lớp 12 theo thông tư 58:

Tổng số HS	HẠNH KIỂM								HỌC LỰC									
	Tốt		Khá		TB		Yếu		Giỏi		Khá		TB		Yếu		Kém	
	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
263	255	96,96%	7	2,66%	1	0,38%	0	0,00%	87	33,08%	130	49,43%	46	17,49%	0	0,00%	0	0,00%

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)



Trần Hồng Phước